

CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM

HỒ SƠ
LÝ LỊCH CẦU

Số hiệu: _____

Tên cầu: _____

Lý trình: _____ Đường: _____ Tỉnh thành: _____

Khu QLĐB, Sở GTVT: _____

Đơn vị Quản lý: _____



Tháng _____ Năm 20_____

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Thông tin chung:

1.1.1. Hồ sơ lý lịch cầu gồm 19 mục thông tin như trong Mục lục và được chia thành 3 cấp tuỳ theo tầm quan trọng và mức độ ưu tiên thu thập, trong đó:

- Cấp 1: là quan trọng nhất, cần làm ngay bao gồm dữ liệu trong các mục I, II, III, V, VI, VII, VIII, IX, XV và XIX.
- Cấp 2: là quan trọng và cần thiết bao gồm dữ liệu trong các mục X, XI, XII, XVII
- Cấp 3: bao gồm dữ liệu của các mục còn lại IV, XIII, XIV, XVI, XVIII

1.1.2. Trong mỗi mục, dữ liệu cầu cũng được chia thành hai loại A và B tuỳ theo độ cần thiết và tính khả thi của nó, trong đó:

Loại A: Bắt buộc

Loại B: Không bắt buộc (được ký hiệu bằng dấu (*) trong Hồ sơ lý lịch cầu)

1.2. Về tổ chức thu thập dữ liệu lập Hồ sơ lý lịch cầu

1.2.1. Hồ sơ lý lịch cầu do cơ quan chủ quản (là các Khu QLĐB, Sở GTVT, GTCC) phối hợp cùng với đơn vị quản lý trực tiếp (là các Công ty Quản lý & SCĐB hoặc Đoạn QLĐB ...) lập ra. Hồ sơ lập lần đầu gồm 03 bộ lưu giữ tại đơn vị quản lý trực tiếp, tại cơ quan chủ quản và 01 bộ nộp về Cục Đường bộ Việt Nam

1.3. Về ghi chép và cập nhật dữ liệu

1.3.1. Khi lập Hồ sơ lý lịch cầu lần đầu, phải xác định chính xác các dữ liệu trên cơ sở điều tra, thu thập từ hồ sơ hoàn công, tài liệu kiểm định... nhất là dữ liệu Cấp 1.

Trường hợp chưa chính xác hoặc thiếu căn cứ thì ghi kèm bên cạnh các căn cứ dùng để xác định dữ liệu.

1.3.2. Các dữ liệu về đặc trưng kỹ thuật của cầu, phải được chính xác hoá và mỗi khi có những thay đổi về mặt kết cấu hay năng lực chịu tải của cầu cần phải chỉnh lý và bổ sung kịp thời.

1.3.3. Việc ghi chép về các hư hỏng, về công tác duy tu sửa chữa do cán bộ kỹ thuật của đơn vị quản lý trực tiếp thực hiện. Các thông tin này sau đó phải được ghi lại và cập nhật vào cơ sở dữ liệu và báo cáo về cơ quan chủ quản, cơ quan chủ quản phải thẩm tra lại và báo về Cục ĐBVN để cập nhật.

1.3.4. Các thông tin số liệu về quản lý, về kiểm tra, kiểm định và về duy tu sửa chữa cũng phải được ghi chép và cập nhật thường xuyên.

1.4. Về chuẩn hoá dữ liệu

1.4.1. Để đảm bảo tính chính xác cao và sự thống nhất trong toàn ngành về dữ liệu cầu, một lượng lớn các dữ liệu đã được chuẩn hoá theo những thuật ngữ và khái niệm chung. Khi đó, việc ghi dữ liệu phải dựa trên một danh sách dữ liệu có sẵn (ghi trong hướng dẫn này) chứ không ghi tuỳ tiện. Trong trường hợp danh sách có sẵn (đã chuẩn hoá) không có dữ liệu phù hợp với thực tế thì phải ghi là khác các dạng trên và ghi lại dữ liệu đó trong ngoặc đơn. Những dữ liệu có đánh dấu "*" trong Hồ sơ lý lịch cầu là những dữ liệu đã được chuẩn hoá.

1.4.2 Quy định thống nhất về cách ký hiệu các bộ phận kết cấu chính của cầu như sau:

- Ký hiệu nhịp bao gồm chữ N và số thứ tự của nhịp tính từ đầu tuyến. Ví dụ, nhịp số 5 tính từ đầu tuyến được ký hiệu là N5.
- Ký hiệu mố bao gồm chữ M và một chữ số. Mố đầu ký hiệu là M0, mố cuối ký hiệu là Mn trong đó n là số nhịp cầu. Ví dụ cầu có 5 nhịp thì mố cuối ký hiệu là M5.
- Ký hiệu trụ bao gồm chữ T và một số thứ tự của trụ bắt đầu đếm từ trụ đầu tiên phía đầu tuyến. Ví dụ cầu có 3 nhịp thì ký hiệu các trụ lần lượt là T1, T2, T3 tính từ đầu tuyến.

1.4.3. Quy định về ghi số hiệu cầu: Để thống nhất trong toàn ngành về cách đánh dấu số hiệu cầu nhằm tránh trùng lặp giữa các đơn vị khi quản lý cơ sở dữ liệu chung trong cùng một hệ thống, số hiệu cầu bao gồm 15 ký tự sắp xếp như sau:

□□□□-□□□□-□□□□-□□

- Bốn ký tự đầu tiên là ký hiệu của cơ quan chủ quản bao gồm Khu QLĐB và Sở GTVT hay GTCC. Ví dụ Khu QLĐB 2 ký hiệu là KĐB2, Sở GTVT tỉnh Đồng Nai ký hiệu là SDNI. Ký hiệu cụ thể từng cơ quan chủ quản xem trong phần phụ lục.

- Bốn ký tự tiếp theo là ký hiệu của đơn vị quản lý trực tiếp. Nếu đơn vị quản lý trực tiếp là Công ty thì ký tự đầu tiên là C, nếu là Đoạn thì ký tự đầu tiên là Đ, ba ký tự sau là số hay ký hiệu của Công ty hoặc Đoạn.

Ví dụ:

Công ty QL&SCĐB 222	C222
Công ty QL&SCĐB Thừa Thiên Huế	CTTH
Công ty QL&SCĐB Quảng Ngãi	CQNI
Công ty QL&SCĐB Khánh Hoà	CKHA
Đoạn QL&SCĐB 2	Đ002

- Năm ký tự tiếp theo nữa là ký hiệu của tuyến đường. Nếu tuyến đường là Quốc lộ thì 02 ký tự đầu là QL còn đường tỉnh TL, ba ký tự sau là số hiệu hay ký hiệu của tuyến đường.

Ví dụ: Quốc lộ 1 ký hiệu là QL001, đường tỉnh 295 ký hiệu là TL295, đường huyện ký hiệu là HL

- Hai ký tự cuối cùng là số thứ tự của cầu trong danh sách của đơn vị quản lý trực tiếp, tính từ đầu tuyến đến cuối tuyến.

Một ví dụ cụ thể:

Cầu thứ 25 trong danh sách quản lý của Công ty QL&SCĐB Khánh Hoà trên QL1 sẽ có ký hiệu như sau:

KĐB5 - CKHA - QL001 - 25

1.4.4. Quy định về ảnh chụp cầu như sau:

- 01 ảnh chụp đầu cầu lấy rõ biển tên cầu.
- 02 ảnh chụp hai mố cầu
- ảnh chụp các trụ cầu
- 02 ảnh chụp tổng thể cầu: gồm 01 dọc cầu và 01 ngang cầu.
- Các ảnh chụp dưới gầm cầu thể hiện các dạng kết cấu nhịp điển hình.
- ảnh chụp mặt cầu và lan can, tay vịn.

II DỮ LIỆU CHUẨN

2.1 Mục những thông tin chung (I)

Mục những thông tin chung bao gồm các khối dữ liệu về vị trí cầu, các đơn vị quản lý, các số liệu cơ bản của cầu và các ghi chép lịch sử quá trình khai thác cầu. Hầu hết các chỉ dẫn số liệu tương đối rõ ràng. Một số dữ liệu được chuẩn hoá như sau:

♦ **Dạng cầu:** xác định theo dạng kết cấu các nhịp chính của cầu. Chọn một trong các dạng sau:

- | | | |
|--------------------------|--|--------------------------------|
| - Cầu bản giản đơn | - Cầu dầm liên tục chiều cao không đổi | - Cầu treo dây võng |
| - Cầu bản liên tục | - Cầu dầm liên tục chiều cao thay đổi | - Cầu treo dây văng |
| - Cầu dầm giản đơn | - Cầu khung siêu tĩnh | - Cầu vòm kín |
| - Cầu dầm hẫng, mút thừa | - Cầu khung tĩnh định | - Cầu vòm hở |
| - Cầu dầm hẫng dầm deo | - Cầu khung hẫng dầm deo | - Cầu dạng đặc biệt (tự mô tả) |

1. THÔNG TIN CHUNG

MỤC LỤC

CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM

Vị trí Chủ quan

Tên cầu:

Khu QL&SCDB, Sở GTVT (GTCC)

Đơn vị QLĐB

Tỉnh, Thành phố:

Xã / Phường:

Kết Kinh độ:

Độ

Đặc số liệu cần xác minh

H

HỒ SƠ LÝ LỊCH CẦU

Số hiệu¹:

Tên cầu:

Lý trình: Km

+ _____

Đường: _____

Tỉnh, Thành:

Vượt qua:

Tên sông, suối:

Khu QLĐB, Sở GTVT (GTCC):

Đơn vị QLĐB:

Hồ sơ đã được lập ngày _____/_____/20_____, tại _____

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên đóng dấu)

² Xác định theo nhịp chuỗi của cầu

³ Chuỗi dài cầu quy ước tính từ đầu mố đến đầu mố (phần vi phân kết cấu chính)

⁴ Dài với cầu vượt qua dòng chảy

¹ Ghi theo quy định

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

I.1. Thông tin chung:

MỤC LỤC	Trang
MÃ TÍM Ở ĐÂU	
I. Thông tin chung.....	3
II. Cắt ngang mặt cầu.....	5
III. Tĩnh không và biển báo.....	5
IV. Một số đặc điểm dòng chảy.....	5
V. Kết cấu nhịp.....	6
VI. Kết cấu dưới.....	9
VII. Gối cầu.....	12
VIII. Khe co dãn.....	14
IX. Kè bảo vệ cầu.....	16
X. Thiết bị công cộng trên cầu.....	16
XI. Thông tin dự ứng lực.....	17
XII. Chống thấm và thoát nước.....	17
XIII. Lịch sử duy tu bảo dưỡng và sửa chữa.....	18
XIV. Lịch sử kiểm tra, kiểm định.....	20
XV. Hồ sơ văn bản lưu trữ.....	21
XVI. Quá trình cập nhật số liệu.....	22
XVII. Đánh giá và đề xuất hàng năm của đơn vị quản lý.....	23
XVIII. Những vấn đề khác liên quan đến cầu.....	24
XIX. Hồ sơ ảnh.....	25
Phụ lục	27

I.1.4. Quy định về ảnh chụp cầu như sau:

- 01 ảnh chụp đèn cầu bay rõ biển tên cầu

- 02 ảnh chụp tổng thể cầu; gồm 01 dọc cầu và 01 ngang cầu

- 02 ảnh chụp hai mố cầu

- Các ảnh chụp đèn gắn cầu bao gồm các dạng đèn led, đèn nhấp nháy điện tử.

- Ảnh chụp các trụ cầu

- Ảnh chụp mặt cầu và lan can, tay vịn.

II. DƯỚI ĐẤT

2.1 Mục những thông tin chung (1)

Mục những thông tin chung bao gồm các khái dữ liệu về vị trí cầu, các đơn vị quản lý, các số liệu cơ bản của cầu và các số liệu về lịch sử quá trình khai thác cầu. Hầu hết các chỉ tiêu số liệu tương đối rõ ràng. Mọi số dữ liệu được chuẩn hóa như sau:

* **Dạng cầu:** xác định theo dạng kết cấu các nhịp chính của cầu. Chọn một trong các dạng sau:

- Cầu ban giàn đơn

- Cầu dầm lồng lục chiến cầu không đỡ

- Cầu ban lồng

- Cầu dầm trên mố chiến cầu thép đúc

- Cầu dầm giàn đơn

- Cầu khung đơn tĩnh

2 Cầu lâm bằng, mặt nhựa

- Cầu khung tĩnh tĩnh

Cầu dầm bằng dầm dẹp

- Cầu khung bằng dầm dẹp

! Chỉ áp dụng với cầu

! Chỉ áp dụng cho cầu có độ cao từ 10m đến 20m

! Chỉ áp dụng cho cầu có độ cao từ 20m đến 30m

! Chỉ áp dụng cho cầu có độ cao từ 30m đến 40m

I. THÔNG TIN CHUNG

Vị trí/ Chủ quản	Chiều dài cầu	Phản xe chạy	Phản cách	Đường bộ hành, đường sắt, đường biển, đường hàng không	Đơn vị: m
Tên cầu:	Tổng	Lý trình: Km	Bề rộng I	Đường:	Bề rộng
Khu QL&SCĐB, Sở GTVT (GTCC)					
Đơn vị Quản lý/ SC					
Tỉnh, Thành phố:		Quận, huyện:			
Xã / Phường:					
(*) Kinh độ:	Đông	(*) Vĩ độ:	Bắc		
Các số liệu chính về cầu					

Dạng cầu²: _____ ▪ Chiều dài³ _____ (m)
 Số nhịp: _____ Sơ đồ nhịp: Ln = _____
 Bề rộng cầu: _____ (m) Bề rộng phần xe chạy: _____ (m) Bề rộng phần bộ hành _____ (m)
 Vượt qua: _____ ▪ Tên sông suối⁴: _____ Góc giao: _____ °
 Tải trọng thiết kế: _____ ▪ Theo quy trình _____ ▪ Năm XD: _____
 Tải trọng khai thác: _____ ▪ Năm đưa vào khai thác: _____
 Cầu chạy chung với _____ ▪ Đường sắt ▪ Công trình thuỷ lợi
 (*) Đơn vị xây dựng cầu: _____

Ghi chú về lịch sử cầu:

Bị ảnh hưởng của thủy triều <input type="checkbox"/>	Biên độ thủy triều _____ (m)	Số lần ném mìn <input type="checkbox"/>
Bị ảnh hưởng của lũ lụt <input type="checkbox"/>	Sông có thông thuyền <input type="checkbox"/>	Cấp vỡ ¹ ² _____
Thời kỳ từ tháng _____ đến tháng _____		MNEN: _____
Ghi chú về lịch sử lũ lụt:		

2 Xác định theo nhịp chính của cầu (đo đạc quan sát) nếu không thể đo đạc: 2 nhịp

3 Chiều dài cầu quy ước tính từ đầu mố đến đầu mố (phạm vi phân kết cầu chính)

4 Đối với cầu vượt qua dòng chảy

I.	Thông tin chung	1
II.	Cắt ngang một câu	2
III.	Tính $\frac{Km}{Km}$ và biến đổi	3
IV.	Một số đặc điểm dòng chảy	4
V.	Kết cấu nhịp	5
VI.	Kết cấu dưới	6
VII.	Cột câu	7
VIII.	Khe sét	8
IX.	Kè bảo	9
X.	Thiếc, công công, lỗ cát câu	10
XI.	Thông tin về lực	11
XII.	Đóng và thoát nước	12
XIII.	Điều kiện và bảo dưỡng và sửa chữa	13
XIV.	Lịch sử xây dựng và sửa chữa	14
XV.	Văn bản lưu trữ	15
XVI.	Góc trắc	16
XVII.	Thứ tự	17
XVIII.	Năm XD	18
XIX.	Và đề xuất	19
XX.	Công thức	20
XXI.	Phu kien	21

Hình 1: Sơ họa cắt dọc câu



Hình 2: Sơ họa cắt ngang câu (nhịp chính)

II. CẤT NGANG MẶT CẦU

A. KẾT QUẢ NHÌN

Đơn vị : m

Các nhịp cùng dạng	Chiều rộng toàn cầu	Phân xe chạy		Phân cách		Đường bộ hành, lan can (1 bên)	
		Tổng chiều rộng	Số làn xe	Bề rộng phân cách giữa	Bề rộng 1 bên phân cách biên	Bề rộng đường bộ hành	Bề rộng lan can
Sơ đồ kết cấu							
Thực hiện ở nhì							
Cực lùi gần							
Lối vào							
Lối thoát đường trê							
Vị trí nhau							

III. TĨNH KHÔNG VÀ BIỂN BÁO

SƠ HÓA CẤT NGANG KCN

Tĩnh không: Dưới cầu:

Về mùa khô (H_{max}): _____ (m)

Về mùa lũ (H_{min}): _____ (m)

Cố định⁵: _____ (m)

Thông thuyền: _____ (m)

Trên cầu: _____ (m)

Biển báo:

Có biển tên cầu

Có biển tải trọng _____ (T)

Có biển hạn chế tốc độ _____ (km/h)

Có biển khống chế cự ly xe _____ (m)

Có biển hạn chế chiều cao _____ (m)

Có biển hạn chế chiều rộng _____ (m)

Các biển báo khác: _____

IV. MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM DÒNG CHảy⁶

Bị ảnh hưởng của thuỷ triều Biên độ thuỷ triều _____ (m) Sông bị nhiễm mặn

Bị ảnh hưởng của lũ lụt Sông có thông thuyền Cấp sông⁷ _____

Thời kỳ lũ từ tháng _____ đến tháng _____ MNTN _____ MNCN: _____

Ghi chú về lịch sử lũ lụt:

5 Đối với cầu cạn

6 Đối với các cầu vượt dòng chảy

7 Đối với sông thông thuyền

⁸ Khi có thay đổi về mặt kết cấu bắt buộc phải ghi rõ nội dung thay đổi và ngày tháng năm

V. KẾT CẤU NHỊP

Ký hiệu nhịp:	Đọc cầu	Ngang cầu
Sơ đồ kết cấu:	Đọc cầu	Dạng dầm chủ:
Dạng kết cấu:	Đọc cầu	Số dầm chủ: Cự ly dầm @ (m)
Chiều dài nhịp:	(m)	Chiều cao dầm chủ: (mm)
Cự ly tim gối :	(m)	
Loại vươn:		Dạng dầm ngang :
Loại mặt đường trên cầu		Dạng dầm đọc phụ
V. liệu đường bộ hành:		Loại bản mặt cầu:
V. liệu lan can tay vịn:		Dạng kết cấu vòm ⁸ :

Sơ họa cắt ngang KCN

⁸ Đối với *Sơ đồ kết cấu* là *Vòm*

⁹ Khi có thay đổi về mặt kết cấu buộc phải ghi rõ nội dung thay đổi và ngày tháng năm

(tiếp theo) **ĐẦU DƯỚI**

(osép qđí)

Ký hiệu nhịp:

Dọc cầu	Thân cầu	Ngang cầu
Sơ đồ kết cầu: _____	Thân cầu: _____	Móng mó: _____
Dạng kết cầu: _____	Tổn thất: _____	Tổn thất: _____
Chiều dài nhịp: _____ (m)	Chiều cao mó: _____ (mm)	Chiều cao mó: _____ (mm)
Cự ly tim gối: _____ (m)	Cự ly tim gối: _____ (m)	Cự ly tim gối: _____ (m)
Loại vượt: _____	Dạng dầm chủ: _____	Dạng dầm ngang: _____
Loại mặt đường trên cầu _____	Số dầm chủ: _____ Cự ly dầm @ _____ (m)	Dạng dầm phụ: _____
V. liệu đường bộ hành: _____	Chiều cao dầm chủ: _____ (mm)	Loại bản mặt cầu: _____
V. liệu lan can tay vịn: _____	Dạng kết cầu vòm ¹⁰ : _____	

Sơ họa cắt ngang KCN

Những thay đổi trong quá trình quản lý¹¹:

¹⁰ Đối với Sơ đồ kết cầu là Vòm

¹¹ Khi có thay đổi về mặt kết cấu bắt buộc phải ghi rõ nội dung thay đổi và ngày tháng năm

(tiếp theo)

(hết)

Ký hiệu nhịp:

Vật liệu nhịp:

Đọc cầu

Sơ đồ kết cấu: _____

Dạng kết cấu: _____

Chiều dài nhịp: _____ (m)

Cự ly tim gối: _____ (m)

Loại vẹt: _____

Loại mặt đường trên cầu _____

V. liệu đường bộ hành: _____

V. liệu lan can tay vịn: _____

Ngang cầu

Dạng đầm chủ: _____

Số đầm chủ: _____ Cự ly đầm @ _____ (m)

Chiều cao đầm chủ: _____ (mm)

Dạng đầm ngang: _____

Dạng đầm đọc phụ _____

Loại bắn mặt cầu: _____

Dạng kết cấu vòm¹²: _____

Sơ họa cắt ngang KCN

Những thay đổi trong quá trình quản lý¹³:

¹² Đối với Sơ đồ kết cấu là Vòm

¹³ Khi có thay đổi về mặt kết cấu buộc phải ghi rõ nội dung thay đổi và ngày tháng năm.

VI. KẾT CẤU DƯỚI

Kết cấu mố:

Kết cấu trú:

¹⁴ Ghi rõ tên đô thị gần nhất (thị trấn, thị xã hoặc thành phố)

(tiếp theo)

Các thay đổi về kết cấu dưới trong quá trình quản lý:

VII. GỐI CẦU

(tiếp theo)

VIII. KHE CO DÂN

¹⁵ Ký hiệu của mổ trụ hoặc nhip (đối với khe co dãn trên nhip đeo) mà trên đó có khe co dãn.

XI THÔNG TIN ĐƯỜNG LỐC
Khe co giãn (tiếp theo)

TT khe	Vị trí ¹⁶	Loại khe	Vật liệu chính	Ghi chú
1				
2				
3				
4				
5				
6				
7				
8				
9				
10				
11				
12				
13				
14				
15				
16				
17				
18				
19				
20				
21				
22				
23				
24				
25				
26				
27				
28				
29				
30				
31				
32				
33				
34				
35				
36				
37				
38				
39				
40				
41				
42				
43				
44				
45				
46				
47				
48				
49				
50				
51				
52				
53				
54				
55				
56				
57				
58				
59				
60				
61				
62				
63				
64				
65				
66				
67				
68				
69				
70				
71				
72				
73				
74				
75				
76				
77				
78				
79				
80				
81				
82				
83				
84				
85				
86				
87				
88				
89				
90				
91				
92				
93				
94				
95				
96				
97				
98				
99				
100				
101				
102				
103				
104				
105				
106				
107				
108				
109				
110				
111				
112				
113				
114				
115				
116				
117				
118				
119				
120				
121				
122				
123				
124				
125				
126				
127				
128				
129				
130				
131				
132				
133				
134				
135				
136				
137				
138				
139				
140				
141				
142				
143				
144				
145				
146				
147				
148				
149				
150				
151				
152				
153				
154				
155				
156				
157				
158				
159				
160				
161				
162				
163				
164				
165				
166				
167				
168				
169				
170				
171				
172				
173				
174				
175				
176				
177				
178				
179				
180				
181				
182				
183				
184				
185				
186				
187				
188				
189				
190				
191				
192				
193				
194				
195				
196				
197				
198				
199				
200				
201				
202				
203				
204				
205				
206				
207				
208				
209				
210				
211				
212				
213				
214				
215				
216				
217				
218				
219				
220				
221				
222				
223				
224				
225				
226				
227				
228				
229				
230				
231				
232				
233				
234				
235				
236				
237				
238				
239				
240				
241				
242				
243				
244				
245				
246				
247				
248				
249				
250				
251				
252				
253				
254				
255				
256				
257				
258				
259				
260				
261				
262				
263				
264				
265				
266				
267				
268				
269				
270				
271				
272				
273				
274				
275				
276				
277				
278				
279				
280				
281				
282				
283				
284				
285				
286				
287				
288				
289				
290				
291				
292				
293				
294				
295				
296				
297				
298				
299				
300				
301				
302				
303				
304				
305				
306				
307				
308				
309				
310				
311				
312				
313				
314				
315				
316				
317				
318				
319				
320				
321				
322				
323				
324				
325				
326				
327				
328				
329				
330				
331				
332				
333				
334				
335				
336				
337				
338				
339				
340				
341				
342				
343				
344				
345				
346				
347				
348				
349				
350				
351				
352				
353				
354				
355				
356				
357				
358				
359				
360				
361				
362				
363				
364				
365				
366				
367				
368				
369				
370				
371				
372				
373				
374				
375				
376				
377				
378				
379				
380				
381				
382				
383				
384				
385				
386				
387				
388				
389				
390				

IX. KÈ BẢO VỆ CẦU

Thứ tự	Mô tả	Chiều dài (m)	Chiều cao max (m)	Loại kè ▼	Vật liệu chính▼	Loại móng kè ▼
1						
2						
3						
4						
5						
6						
7						
8						
9						
10						
11						
12						

X. THIẾT BỊ CÔNG CỘNG TRÊN CẦU

Thứ tự	Tên - Loại - Quy cách thiết bị	Cơ quan chủ quản	Ghi chú
1			
2			
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			
11			
12			

XI. THÔNG TIN DỰ UNG LỰC

Thứ tự	Bộ phận kết cấu	Loại DUL	Ghi chú/Mô tả
1			
2			
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			
11			
12			

XII. CHỐNG THẤM VÀ THOÁT NƯỚC

Thứ tự	Vị trí	Mô tả
1		
2		
3		
4		
5		
6		
7		
8		
9		
10		
11		
12		

XIII. LỊCH SỬ DUY TÙ BẢO DƯỠNG VÀ SỬA CHỮA

XI. THÔNG TIN DỰ URGENCE

Năm	Mô Mô	Nội dung công tác	Các đơn vị thực hiện	Kinh phí	Ghi chú
Thứ tư	Mô tả	Chiều dài (m)	Chiều cao max (m)	Loại kè	Vật liệu chính
1					
2					
3					
4					
5					
6					
7					
8					
9					
10					
11					
12					
Thứ năm	Tên - Lí do	DUY TÙ	BẢO DƯỠNG	AV MÀU	PHỐ
1					
2					
3					
4					
5					
6					
7					
8					
9					
10					
11					
12					

XIV. LỊCH SỬ KIỂM TRA, KIỂM ĐỊNH

XV. HỒ SƠ VĂN BẢN LUU TRỮ



XVI. QUÁ TRÌNH CẬP NHẬT SỐ LIỆU



XVII. ĐÁNH GIÁ VÀ ĐỀ XUẤT HÀNG NĂM CỦA ĐƠN VỊ QUẢN LÝ



XVIII. NHỮNG VẤN ĐỀ KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN CẦU HÀNG GIÀ VÀ ĐE DANGER

24

XIX. HỒ SƠ ẢNH

(loại hồ sơ)

TT	Nội dung	PL. Ký hiệu	Ảnh 9x12 cm	Chữ quan đường bộ	TT
Khu QLB 2	KQB 2	Sở GTVT			
Khu QLB 4	KDB 4	Sở GTVT Hoà Bình	SHBH	Sở GTVT Ph. Tho	SPB
Khu QLB 5	KDB 5	Sở GTCC TP.Hồ Chí Minh	SHCM	Sở GTVT Ph. Võ	SPVN
Khu QLB 7	KDB 7	Sở GTVT Hải Dương	SHDG	Sở GTVT Quảng Bình	SQBH
Sở GTVT An Giang	SAGG	Sở GTVT Hà Giang	SHGG	Sở GTVT Quảng Ninh	SQNH
Sở GTVT Bình Định	SBDH	Sở GTCC HN. Nội	SHNL	Sở GTVT Quảng Ngãi	SQNL
Sở GTVT Bắc Cầu	SBCN	Sở GTVT Bến Tre	SHBT	Sở GTVT Quảng Nam	SQNM
Sở GTVT Bình Dương	SHBD	Sở GTCC Hải Phòng	SHPF	Sở GTVT Quảng Trị	SQT
Sở GTVT Bắc Giang	SHBG	Sở GTVT Cần Thơ	SHCT	Sở GTVT Sond La	SILA
Sở GTVT Bắc Lào	SBLL	Sở GTVT Hà Tĩnh	SHHT	Sở GTVT Kon Tum	STKT
Sở GTVT Bắc Ninh	SHBN	Sở GTVT Huyện Thủ Đức	SHHD	Sở GTVT Lai Châu	SLA
Sở GTVT Bình Phước	SGBP	Sở GTVT Lai Châu	SHLC	Sở GTVT Lai Châu	STBL
Sở GTVT Bình Thuận	SGBT	Sở GTVT Lai Châu	SHLC	Sở GTVT Lai Châu	STLG
Sở GTVT Cao Bằng	SCBG	Sở GTVT Lai Châu	SHLC	Sở GTVT Lai Châu	STGC
Sở GTVT Cà Mau	SCMU	Sở GTVT Lai Châu	SHLC	Sở GTVT Lai Châu	STHA
Sở GTVT Cần Thơ	SCTO	Sở GTVT Lai Châu	SHLC	Sở GTVT Lai Châu	STNH
Sở GTVT Cát Tiên	SDCT	Sở GTVT Lai Châu	SHLC	Sở GTVT Thủ Đức	STNN
Sở GTVT Cà Mau	SCMG	Sở GTVT Lai Châu	SHLC	Sở GTVT Thủ Đức	STQG
Sở GTVT Đồng Nai	SDNG	Sở GTVT Lai Châu	SHLC	Sở GTVT Thủ Đức	STPB
Sở GTVT Đồng Tháp	SDNT	Sở GTVT Lai Châu	SHLC	Sở GTVT Thủ Đức	STVH
Sở GTVT Gia Lai	SGLJ	Sở GTVT Lai Châu	SHLC	Sở GTVT Vinh Leng	TVLG
				Sở GTVT Vinh Phúc	VPC
				Sở GTVT Yên Bái	YBI

(tiếp theo)

TT	Ảnh 9x12 cm	Nội dung TT
		

PHU LUC

Khu QLĐB 2	KĐB 2	Sở GTVT Hoà Bình	SHBH	Sở GTVT Phú Thọ	SPTO
Khu QLĐB 4	KĐB 4	Sở GTVT Hoà Bình	SHBH	Sở GTVT Phú Thọ	SPTO
Khu QLĐB 5	KĐB 5	Sở GTCC TP.Hồ Chí Minh	SHCM	Sở GTVT Phú Yên	SPYN
Khu QLĐB 7	KĐB 7	Sở GTVT Hải Dương	SHDG	Sở GTVT Quảng Bình	SQBH
Sở GTVT An Giang	SAGG	Sở GTVT Hà Giang	SHGG	Sở GTVT Quảng Ninh	SQNH
Sở GTVT Bình Định	SBĐH	Sở GTCC Hà Nội	SHNI	Sở GTVT Quảng Ngãi	SQNI
Sở GTVT Bắc Cạn	SBCN	Sở GTVT Hà Nam	SHNM	Sở GTVT Quảng Nam	SQNM
Sở GTVT Bình Dương	SBDG	Sở GTCC Hải Phòng	SHPG	Sở GTVT Quảng Trị	SQTI
Sở GTVT Bắc Giang	SBGG	Sở GTVT Hà Tĩnh	SHTH	Sở GTVT Sơn La	SSLA
Sở GTVT Bạc Liêu	SBLU	Sở GTVT Hà Tây	SHTY	Sở GTVT Sóc Trăng	SSTG
Sở GTVT Bắc Ninh	SBNH	Sở GTVT Hưng Yên	SHYN	Sở GTVT Thái Bình	STBH
Sở GTVT Bình Phước	SBPC	Sở GTVT Kiên Giang	SKGG	Sở GTVT Tiền Giang	STGG
Sở GTVT Bến Tre	SPTE	Sở GTVT Khánh Hòa	SKHA	Sở GTVT Thanh Hoá	STHA
Sở GTVT Bình Thuận	SBTN	Sở GTVT Kon Tum	SKTM	Sở GTVT Tây Ninh	STNH
Sở GTVT Bà Rịa - Vũng Tàu	SBVU	Sở GTVT Lâm Đồng	SLĐG	Sở GTVT Thái Nguyên	STNN
Sở GTVT Cao Bằng	SCBG	Sở GTVT Long An	SLAN	Sở GTVT Tuyên Quang	STQG
Sở GTVT Cà Mau	SCMU	Sở GTVT Lào Cai	SLCI	Sở GTVT Thừa Thiên - Huế	STTH
Sở GTVT Cần Thơ	SCTO	Sở GTVT Lai Châu	SLCU	Sở GTVT Trà Vinh	STVH
Sở GTVT Đắc Lắc	SDLC	Sở GTVT Lang Sơn	SLSN	Sở GTVT Vĩnh Long	SVLG
Sở GTCC Đà Nẵng	SDNG	Sở GTVT Nam Định	SNĐH	Sở GTVT Vĩnh Phúc	SVPC
Sở GTVT Đồng Nai	SDNI	Sở GTVT Nghệ An	SNAN	Sở GTVT Yên Bái	SYBI
Sở GTVT Đồng Tháp	SDTP	Sở GTVT Ninh Bình	SNBH		
Sở GTVT Gia Lai	SGLI	Sở GTVT Ninh Thuận	SNTN		

- ◆ **Vượt qua:** xác định loại đối tượng mà cầu vượt qua, bao gồm:
 - Sông
 - Suối
 - Hồ ao
 - Đầm phá
 - Đường bộ
 - Đường sắt
 - Bãi trống
 - Nhà máy
 - Khu dân cư
- ◆ **Tải trọng thiết kế:** Thông tin này được xác định theo hồ sơ thiết kế hoặc khôi phục. Danh mục được chuẩn hóa bao gồm:
 - H30-XB80
 - H30
 - H18-XB80
 - H18-X60
 - H18
 - H13-X60
 - H13
 - H10-X60
 - H10-X40
 - H8-X30
 - HS25-44
 - HS20-44
 - HS15-44
- ◆ **Quy trình thiết kế:**
 - 22TCN-18-1979
 - SNIP-67
 - AASHTO
 - BS, BD
 - Pháp
- ◆ **Tải trọng khai thác:** Ngoài các cấp tải trọng như đã có trong mục tải trọng thiết kế, mục này còn bao gồm một cấp tải trọng kiểm toán thực tế sau:
 - 30T
 - 25T
 - 20T
 - 18T
 - 17T
 - 16T
 - 15T
 - 13T
 - 10T
 - 8T
 - 5T

2.2. Mục mặt cắt ngang cầu (II)

Mục này xác định các dạng mặt cắt ngang của mặt cầu (tức là các kích thước phân chia mặt cầu). Mục này không có dữ liệu chuẩn hóa.

2.3. Mục tĩnh không, biển báo (III)

Mục này xác định các kích thước tĩnh không trên và dưới cầu; các loại biển báo có trên cầu. Mục này không có dữ liệu chuẩn hóa.

2.4. Mục một số đặc điểm dòng chảy (IV)

Ghi rõ cầu qua sông cấp nào theo phân loại của Tiêu chuẩn ngành năm 1992 do UBKHKT ban hành; sông có ảnh hưởng thuỷ triều, nước mặn; lưu tốc, biên độ của nước.

2.5. Mục kết cấu nhịp (V)

Mục này xác định các dạng kết cấu nhịp (KCN) trên cầu. Mỗi dạng KCN sẽ bao gồm một hoặc nhiều nhịp. Các nhịp có cùng một dạng thì ghi chung một cột (trường dữ liệu). Ví dụ, dạng thứ nhất có các nhịp 1 và 3 thì ghi N1, N3 trong cùng cột ký hiệu nhịp.

- ◆ **Sơ đồ kết cấu nhịp:**
 - Nhịp giản đơn
 - Nhịp liên tục
 - Nhịp hăng
 - Nhịp hăng + dầm đeo
 - Nhịp khung
 - Nhịp treo dây vông
 - Nhịp treo dây vàng
 - Nhịp vòm
- ◆ **Dạng kết cấu:**
 - Bán
 - Dầm¹
 - Dầm và bản
 - Dàn kín
 - Dàn hở
- ◆ **Dạng dầm chủ**
 - Dầm thép chữ I
 - Dầm hộp thép
 - Dàn thép
 - Dàn thép T66
 - Dàn thép VN64/71
 - Dàn thép UIKM (Liên Xô cũ)
 - Dàn thép Bailley/Mabey
 - Dàn thép Pigiô
 - Dàn thép Eifell
 - Dầm thép bê tông liên hợp
 - Dầm chữ T.BTCT
 - Dầm Pi BTCT "Π"
 - Dầm Pi kép BTCT "Π"
 - Dầm I BTCT
 - Dầm chữ T ngược BTCT "⊥"
 - Dầm hộp BTCT
 - Dàn BTCT
 - Dầm T DUL
 - Dầm chữ T ngược DUL "⊥"
 - Dầm SuperT DUL
 - Dầm I DUL
 - Dầm hộp DUL
 - Dầm gỗ
 - Dầm đặc biệt (tự mô tả)
 - Không có
- ◆ **Dạng dầm/ liên kết ngang:**
 - Không có
 - Thanh liên kết xiên
 - Dàn
 - Thanh liên kết thẳng
 - Dầm
- ◆ **Dạng mặt bản cầu:**
 - BTCT lắp ghép
 - BTCT đổ tại chỗ
 - Bê tông liên hợp
 - Bê tông máng thép
 - Bản thép trực hướng
 - Tấm thép quân dụng
 - Gỗ tấm
- ◆ **Dạng kết cấu vòm:**
 - Vòm kín
 - Vòm hở
- ◆ **Loại vượt:** Dữ liệu chuẩn giống mục 2.1
- ◆ **Loại mặt đường trên cầu (lớp phủ mặt cầu):**
 - Mặt cầu chạy trực tiếp
 - Bê tông nhựa
 - BTCT
 - Thấm nhập nhựa
 - Mặt cầu gỗ
 - Tấm thép
- ◆ **Vật liệu đường bộ hành:**
 - Trần (không có)
 - Tấm nhập nhựa
 - BTCT lắp ghép

¹ Là các loại có dầm chủ và bản mặt cầu liền một khối như dầm hộp, dầm chữ T

- Bê tông nhựa	- BTCT đổ tại chỗ	- Gỗ
- Tấm thép		
♦ <i>Vật liệu lan can tay vịn:</i>		
- BTCT	- Đồng	- Đá xây
- Thép	- Hợp kim	- Gạch xây
2.6. Mục kết cấu dưới (VI)		
♦ <i>Dạng thân mố:</i>		
- Không mố	- Mố chữ T	- Mố nặng
- Mố cọc (mố deo)	- Mố chân đê	- Mố phản áp
- Mố chữ U	- Mố vùi	- Mố tường
♦ <i>Dạng thân trụ:</i>		
- Trụ đặc	- Trụ cột tròn	- Trụ khung
- Trụ cột vuông	- Trụ dẻo (trụ cọc)	- Trụ giàn
♦ <i>Vật liệu thân mố, trụ:</i>		
- BTCT	- Đá xây	- Thép
- BT DUL	- Gạch xây	
♦ <i>Dạng vật liệu móng mố, trụ:</i>		
- Đá xây	- Cọc thép ống độn lõi Ø	- Cọc BTCT 40x40cm
- Gạch xây	- Cọc BTCT 20x20cm	- Cọc BTCT 45x45cm
- Giếng chìm hơi ép	- Cọc BTCT 25x25cm	- Cọc ống BTCT Ø
- Giếng chìm chở nổi	- Cọc BTCT 30x30 cm	
- Cọc thép hình H	- Cọc BTCT 35x35cm	
♦ <i>Dạng 1/4 nón mố:</i>		
- Đá xây	- Đá hộc xếp khan, miết mạch	- Đất nền trồng cỏ
- Đá hộc xếp khan	- Tấm BTCT lắp ghép	
♦ <i>Dạng kết cấu phòng hộ trụ:</i>		
- Không có	- Chùm cọc chống va trôi	
- Khung vây chống va	- Đào đất phòng hộ	
Bảng "Các thay đổi kết cấu dưới trong quá trình quản lý" không có dữ liệu chuẩn		
2.7. Mục gối cầu(VII):		
♦ <i>Dạng liên kết:</i>		
- Gối di động	- Gối đàn hồi	
- Gối cố định	- Kẽ trực tiếp	
♦ <i>Vật liệu/ Chủng loại:</i>		
- Gối con lăn thép	- Gối mặt cong hâm thép	- Gối cao su lõi thép
- Gối con lăn BT lõi thép	- Gối rãnh trượt	- Gối tấm chì
- Gối khớp cố định	- Gối đĩa cố định	- Gối tấm bitum
- Gối mặt cong trượt thép	- Gối đĩa trượt	- Gối đeo thép
2.8. Mục khe co dãn (VIII)		
♦ <i>Loại khe</i>		
- Đề hở	- Màng tôn	- Cao su Tân Bình
- Tấm thép dày	- Bao tải tấm nhựa	- Cao su BRIFLEX
- Tấm thép hâm lò xo	-Ống cao su	- Cao su TRANSFEX
- Tấm thép răng lược	- Hỗn hợp nhựa FEBA	
♦ <i>Vật liệu chính:</i>		
- Kim loại	- Bitum	- Chất dẻo
- Cao su	- Vữa nhựa	
2.9. Mục kè bảo vệ (IX)		
♦ <i>Loại kè:</i>		
- Kè giữ ta luy âm	- Kè bờ	
- Kè giữ ta luy dương	- Kè nắn dòng	
♦ <i>Vật liệu chính</i>		
- Đá xây	- BTCT	
♦ <i>Loại móng kè</i>		
- Móng nồng	- Móng cọc	
2.10. Mục thiết bị công cộng trên cầu (X) Mục này không có dữ liệu chuẩn hoá		
2.11. Mục thông tin dự ứng lực (XI)		
♦ <i>Loại DUL:</i>		
- Căng kéo trước	- Căng kéo sau	- DUL ngoài
2.12. Các mục từ (XII) đến (XIX) không có dữ liệu chuẩn hoá		